



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 13 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang Ông Nguyễn Vinh An Ông Võ Hoàng Vũ Ông Võ Thời Ông Nguyễn Trung Tín Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Võ Thị Vui Bà Nguyễn Thị Bích Nhi Ông Lê Nhật Tân Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024) Trưởng ban (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024) Thành viên Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ Ông Quảng Trọng Lăng Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên Ông Nguyễn Vinh An Bà Trần Ngọc Diệu Ông Lê Minh Hải Ông Nguyễn Minh Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 5 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 10 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16431
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.202.370.500.547	9.322.639.041.423
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	391.783.760.846	785.479.050.340
111	Tiền		391.783.760.846	748.979.050.340
112	Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		247.130.402.390	289.613.600.644
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	247.121.049.214	289.604.247.468
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.942.938.034.495	1.926.737.095.556
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.129.072.791.514	1.741.024.306.210
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	811.919.388.493	179.230.779.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	15.741.713.905	17.179.219.247
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.795.859.417)	(10.697.209.468)
140	Hàng tồn kho	9	6.690.482.934.519	5.718.699.385.156
141	Hàng tồn kho		6.820.816.327.463	5.849.032.778.100
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.333.392.944)	(130.333.392.944)
150	Tài sản ngắn hạn khác		930.035.368.297	602.109.909.727
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	29.405.775.095	16.586.369.709
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	900.629.593.202	585.451.185.075
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	-	72.354.943

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.316.715.052.258	2.912.762.205.168
210	Khoản phải thu dài hạn		1.337.705.464	5.500.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.337.705.464	5.500.000
220	Tài sản cố định		2.021.344.676.318	2.358.754.796.405
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.700.297.737.520	1.989.130.813.078
222	Nguyên giá		5.084.074.628.216	5.012.381.146.321
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.383.776.890.696)	(3.023.250.333.243)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	37.360.217.531
225	Nguyên giá		-	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(4.539.091.852)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	321.046.938.798	332.263.765.796
228	Nguyên giá		391.098.129.684	391.098.129.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(70.051.190.886)	(58.834.363.888)
240	Tài sản dở dang dài hạn		285.776.095.884	311.996.159.857
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	285.776.095.884	311.996.159.857
250	Đầu tư tài chính dài hạn		524.521.155.000	3.180.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	524.521.155.000	3.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		483.735.419.592	238.825.748.906
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	483.735.419.592	238.825.748.906
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>13.519.085.552.805</u>	<u>12.235.401.246.591</u>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.647.678.978.332	6.812.327.289.944
310	Nợ ngắn hạn		7.620.886.731.385	6.784.014.554.254
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	855.939.492.291	1.631.419.258.076
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	78.931.822.145	146.991.086.289
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	180.369.131.204	59.572.559.601
314	Phải trả người lao động	16	38.474.668.388	29.241.503.610
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.534.395.279	23.317.598.074
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	10.914.837.151	13.681.782.893
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.311.656.122.900	4.767.655.010.639
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	112.066.262.027	112.135.755.072
330	Nợ dài hạn		26.792.246.947	28.312.735.690
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		25.892.246.947	27.412.735.690
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.871.406.574.473	5.423.073.956.647
410	Vốn chủ sở hữu		5.871.406.574.473	5.423.073.956.647
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	3.159.319.780.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.159.319.780.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	259.365.552.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	191.701.386.132	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	89.440.070.324	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.171.579.785.738	1.731.465.767.473
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.718.571.641.298	1.614.057.202.315
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		453.008.144.440	117.408.565.158
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.519.085.552.805	12.235.401.246.591


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.707.517.191.896	18.621.212.567.707
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(98.495.001.819)	(25.238.314.620)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.609.022.190.077	18.595.974.253.087
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(18.777.248.235.147)	(17.483.711.237.040)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.831.773.954.930	1.112.263.016.047
21	Doanh thu hoạt động tài chính	340.616.629.555	230.378.542.142
22	Chi phí tài chính	(477.097.484.465)	(426.154.979.605)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(207.841.259.563)	(292.679.834.464)
25	Chi phí bán hàng	(1.017.598.597.652)	(609.117.894.559)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(120.241.517.086)	(130.296.253.597)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	557.452.985.282	177.072.430.428
31	Thu nhập khác	2.131.688.227	597.160.588
32	Chi phí khác	(1.414.688.014)	(358.676.837)
40	Lợi nhuận khác	717.000.213	238.483.751
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	558.169.985.495	177.310.914.179
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(106.682.329.798)	(60.755.885.161)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.520.488.743	853.536.140
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	453.008.144.440	117.408.565.158
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	453.008.144.440	117.408.565.158
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.434	357
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.434	357


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	558.169.985.495	177.310.914.179
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	370.170.393.724	375.827.491.258
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	3.098.649.949	(204.626.164.184)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	35.110.279.363	(408.428.885)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(29.170.507.815)	(18.761.438.448)
06	Chi phí lãi vay	207.841.259.563	292.679.834.464
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.145.220.060.279	622.022.208.384
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	306.719.987.110	(481.686.910.694)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(971.783.549.363)	1.488.237.159.941
11	Giảm các khoản phải trả	(763.297.846.297)	(1.044.847.057.433)
12	Tăng chi phí trả trước	(12.275.802.692)	(11.277.888.244)
14	Tiền lãi vay đã trả	(203.919.377.714)	(292.679.834.464)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(53.374.624.491)	(7.381.260.670)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.251.488.221)	(3.830.261.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(559.962.641.389)	268.556.155.820
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(884.430.184.417)	(130.230.497.335)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	954.545.455	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và tiền chi cho vay ngắn hạn	(811.821.155.000)	(40.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	340.068.051.493	15.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	15.114.296.049	9.721.817.773
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.340.114.446.420)	(145.708.679.562)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	20.726.005.630.841	18.142.141.256.975
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(19.215.841.932.506)	(18.450.727.988.434)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(3.072.616.017)	(33.798.776.242)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.507.091.082.318	(342.385.507.701)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(392.986.005.491)	(219.538.031.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	785.479.050.340	1.005.403.528.970
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(709.284.003)	(386.447.187)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	391.783.760.846	785.479.050.340

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 13 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp để cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			2024 %	2023 %
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.	100	100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1.515 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 1.336 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả các công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	607.992.041	14.491.712.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	391.175.768.805	734.487.337.547
Các khoản tương đương tiền (*)	-	36.500.000.000
	<u>391.783.760.846</u>	<u>785.479.050.340</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 2,6%/năm. Khoản tiền gửi này đã được tất toán trong năm 2024.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	9.353.176	49.641.100	9.353.176	40.535.600

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	247.121.049.214	247.121.049.214	289.604.247.468	289.604.247.468
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	524.521.155.000	524.521.155.000	3.180.000.000	3.180.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast, đáo hạn vào tháng 10 năm 2026 và hưởng lãi suất 13,5%/năm. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, hưởng lãi suất 6,95%/năm, đã được mua lại bởi tổ chức phát hành trái phiếu trong năm tài chính tại ngày đáo hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Tập đoàn với giá gốc 156.018.431.630 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292.784.247.468 Đồng) (Thuyết minh 19).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Steel & Alloy	125.493.081.839	59.851.906.870
Aveiro Coated	123.212.434.084	-
Khác	880.367.275.591	1.681.172.399.340
	<u>1.129.072.791.514</u>	<u>1.741.024.306.210</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 34.027.559.708 Đồng và 8.985.064.672 Đồng, đã được lập dự phòng lần lượt là 12.019.724.978 Đồng và 8.921.075.029 Đồng, như đã trình bày ở Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Wisdri Engineering and Research Incorporation Limited	435.269.064.920	-
Công ty Cổ phần QH Plus	106.639.062.355	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	127.065.102.453	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	-	145.386.429.616
Khác	142.946.158.765	32.494.349.951
	<u>811.919.388.493</u>	<u>179.230.779.567</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	12.704.435.470	6.571.776.759
Tạm ứng	599.302.494	709.756.774
Ký quỹ, ký cược	465.300.000	2.789.662.017
Khác	1.972.675.941	2.077.023.697
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	5.031.000.000
	<u>15.741.713.905</u>	<u>17.179.219.247</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Phú Mỹ	16.681.445.874	15.387.243.538	1.294.202.336	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Cửu Long Hưng	6.100.154.090	3.045.577.045	3.054.577.045	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	9.790.481.744	3.575.014.147	6.215.467.597	Từ 1 năm đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	<u>35.803.694.147</u>	<u>22.007.834.730</u>	<u>13.795.859.417</u>	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Hộ Kinh Doanh Bùi Minh Thành	2.914.366.529	-	2.914.366.529	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Khác	4.615.220.143	63.989.643	4.551.230.500	Từ 2 năm đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	<u>10.761.199.111</u>	<u>63.989.643</u>	<u>10.697.209.468</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.567.959.747.459	-	1.191.383.047.259	-
Nguyên vật liệu	1.865.468.172.730	(1.696.360.672)	1.654.419.532.288	(1.696.360.672)
Công cụ, dụng cụ	214.542.991.674	-	208.194.716.511	-
Thành phẩm	2.982.650.369.412	(128.637.032.272)	2.758.478.898.413	(128.637.032.272)
Hàng hóa	112.324.933	-	332.441.556	-
Hàng gửi đi bán	190.082.721.255	-	36.224.142.073	-
	<u>6.820.816.327.463</u>	<u>(130.333.392.944)</u>	<u>5.849.032.778.100</u>	<u>(130.333.392.944)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho với giá gốc là 5.762 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.620 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	130.333.392.944	336.852.723.536
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	-	(206.519.330.592)
Số dư cuối năm	<u>130.333.392.944</u>	<u>130.333.392.944</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	22.938.380.780	12.509.995.596
Chi phí bảo hiểm	3.877.678.732	3.971.923.834
Chi phí quảng cáo	1.650.000.000	-
Khác	939.715.583	104.450.279
	<u>29.405.775.095</u>	<u>16.586.369.709</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.586.369.709	16.774.143.093
Tăng	50.327.475.980	30.128.988.695
Phân bổ	(37.508.070.594)	(30.316.762.079)
Số dư cuối năm	<u>29.405.775.095</u>	<u>16.586.369.709</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê đất (*)	395.476.565.797	154.963.253.020
Công cụ, dụng cụ	75.532.206.073	68.337.836.847
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	11.458.843.255	10.304.417.582
Khác	1.267.804.467	5.220.241.457
	<u>483.735.419.592</u>	<u>238.825.748.906</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	238.825.748.906	227.360.087.278
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	245.334.585.780	-
Tăng	63.469.122.427	59.859.631.382
Phân bổ	(63.894.037.521)	(47.340.995.727)
Thanh lý	-	(1.052.974.027)
Số dư cuối năm	<u>483.735.419.592</u>	<u>238.825.748.906</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 245 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	771.055.691.669	3.939.255.796.073	284.712.532.343	16.631.372.756	725.753.480	5.012.381.146.321
Mua trong năm	-	5.266.718.741	7.341.995.181	-	-	12.608.713.922
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	20.287.405.354	-	-	-	20.287.405.354
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	41.899.309.383	-	-	-	41.899.309.383
Thanh lý	-	-	(3.101.946.764)	-	-	(3.101.946.764)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	771.055.691.669	4.006.709.229.551	288.952.580.760	16.631.372.756	725.753.480	5.084.074.628.216
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	396.250.195.036	2.470.170.078.269	144.957.225.519	11.362.088.247	510.746.172	3.023.250.333.243
Khấu hao trong năm	47.477.145.192	289.730.892.146	20.266.464.344	1.402.732.566	7.456.901	358.884.691.149
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	4.607.967.429	-	-	-	4.607.967.429
Thanh lý	-	-	(2.966.101.125)	-	-	(2.966.101.125)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	443.727.340.228	2.764.508.937.844	162.257.588.738	12.764.820.813	518.203.073	3.383.776.890.696
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	374.805.496.633	1.469.085.717.804	139.755.306.824	5.269.284.509	215.007.308	1.989.130.813.078
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	327.328.351.441	1.242.200.291.707	126.694.992.022	3.866.551.943	207.550.407	1.700.297.737.520

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.207 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.634 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 568,5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 254,08 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc, thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

41.899.309.383

Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))

(41.899.309.383)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

4.539.091.852

Khấu hao trong năm

68.875.577

Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))

(4.607.967.429)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

37.360.217.531

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	381.121.111.684	9.977.018.000	391.098.129.684
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	53.335.343.221	5.499.020.667	58.834.363.888
Khấu hao trong năm	9.724.161.220	1.492.665.778	11.216.826.998
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	63.059.504.441	6.991.686.445	70.051.190.886
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	327.785.768.463	4.477.997.333	332.263.765.796
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	318.061.607.243	2.985.331.555	321.046.938.798

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 221 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 172 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2024 VND	2023 VND
Dự án xây dựng nhà máy thép	282.809.732.248	311.795.472.257
Khác	2.966.363.636	200.687.600
	<u>285.776.095.884</u>	<u>311.996.159.857</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	311.996.159.857	219.720.614.905
Mua sắm, xây dựng cơ bản	239.401.927.161	226.850.012.030
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(20.287.405.354)	(73.812.377.078)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(60.762.090.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(245.334.585.780)	-
Số dư cuối năm	<u>285.776.095.884</u>	<u>311.996.159.857</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	217.107.288.101	217.107.288.101	351.355.380.229	351.355.380.229
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	107.787.644.932	107.787.644.932	75.434.188.269	75.434.188.269
Jfe Shoji Corporation	96.286.511.300	96.286.511.300	-	-
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	-	-	309.737.250.827	309.737.250.827
Win Faith Trading Limited	-	-	501.945.188.006	501.945.188.006
Khác	434.758.047.958	434.758.047.958	392.947.250.745	392.947.250.745
	<u>855.939.492.291</u>	<u>855.939.492.291</u>	<u>1.631.419.258.076</u>	<u>1.631.419.258.076</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Century Metals	-	17.457.038.053
SK International	-	21.730.131.100
Khác	78.931.822.145	107.803.917.136
	<u>78.931.822.145</u>	<u>146.991.086.289</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Hoàn thuế trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	585.451.185.075	2.097.626.817.081	-	(816.816.408.954)	(965.632.000.000)	900.629.593.202
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	72.354.943	-	-	(72.354.943)	-	-
	<u>585.523.540.018</u>	<u>2.097.626.817.081</u>	<u>-</u>	<u>(816.888.763.897)</u>	<u>(965.632.000.000)</u>	<u>900.629.593.202</u>
	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Hoàn thuế trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	816.816.408.954	-	(816.816.408.954)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.283.034.432	1.092.665.400.323	(1.027.206.541.648)	-	-	70.741.893.107
Thuế xuất, nhập khẩu	148.584.109	2.575.594.987	(2.374.625.652)	-	-	349.553.444
Thuế TNDN	53.374.624.491	106.693.705.219	(53.385.999.912)	-	-	106.682.329.798
Thuế TNCN	766.316.569	9.781.598.992	(7.933.907.273)	(72.354.943)	-	2.541.653.345
Khác	-	1.466.141.999	(1.412.440.489)	-	-	53.701.510
	<u>59.572.559.601</u>	<u>2.029.998.850.474</u>	<u>(1.092.313.514.974)</u>	<u>(816.888.763.897)</u>	<u>-</u>	<u>180.369.131.204</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	12.458.733.491	6.971.891.735
Chi phí điện sản xuất	12.401.856.210	11.777.701.730
Khác	7.673.805.578	4.568.004.609
	<u>32.534.395.279</u>	<u>23.317.598.074</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.825.220.234	12.292.082.582
Kinh phí công đoàn	545.376.760	776.040.691
Khác	544.240.157	613.659.620
	<u>10.914.837.151</u>	<u>13.681.782.893</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	4.764.582.394.622	20.726.005.630.841	(19.215.841.932.506)	36.910.029.943	6.311.656.122.900
Thuê tài chính	3.072.616.017	-	(3.072.616.017)	-	-
	<u>4.767.655.010.639</u>	<u>20.726.005.630.841</u>	<u>(19.218.914.548.523)</u>	<u>36.910.029.943</u>	<u>6.311.656.122.900</u>

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.411.921.870.659	USD	Tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; TSCĐ hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; tiền gửi và tài sản của cá nhân
	1.695.053.777.277	VND	Tháng 6 năm 2025	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	920.538.733.731	VND	Tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình
	296.386.724.103	USD	Tháng 6 năm 2025	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	182.529.668.637	VND	Tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi; bất động sản; và hàng tồn kho luân chuyển
	1.093.983.985.449	USD	Tháng 6 năm 2025	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	14.333.000.000	VND	Tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển
	256.871.331.729	USD	Tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	208.269.425.305	VND	Tháng 4 năm 2025	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	231.767.606.010	VND	Tháng 2 năm 2025	Hàng tồn kho luân chuyển
	<u>6.311.656.122.900</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3,5%/năm đến 5,4%/năm và từ 3,4%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%/năm đến 5,8%/năm và từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm).

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	112.135.755.072	114.147.355.072
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	3.522.256.955	-
Chi trong năm	(3.591.750.000)	(2.011.600.000)
Số dư cuối năm	<u>112.066.262.027</u>	<u>112.135.755.072</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2024 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>315.931.978</u>	<u>263.277.806</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	44.869.315	14,20	37.391.097	14,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	15.897.600	5,03	13.248.000	5,03
Nhóm Quỹ Kim Vietnam Fund Management (i)	-	-	13.700.000	5,20
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (ii)	-	-	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	255.165.063	80,77	185.834.709	70,59
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>315.931.978</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

(*) Trong năm tài chính, Nhóm Quỹ Kim Vietnam Fund Management đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nam Kim. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, các giao dịch trên đã hoàn tất.

(*) Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nam Kim. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch trên đã hoàn tất.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	263.277.806	2.632.778.060.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	52.654.172	526.541.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>315.931.978</u>	<u>3.159.319.780.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.628.041.945.897	5.319.650.135.071
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	117.408.565.158	117.408.565.158
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(13.984.743.582)	(13.984.743.582)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.731.465.767.473	5.423.073.956.647
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	453.008.144.440	453.008.144.440
Vốn tăng trong năm (**)	526.541.720.000	(526.541.720.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(3.522.256.955)	(3.522.256.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.870.428.258	-	(5.870.428.258)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	2.348.171.303	(2.348.171.303)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.174.085.652)	(1.174.085.652)
Khác	-	-	-	-	20.815.993	20.815.993
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.159.319.780.000	259.365.552.279	191.701.386.132	89.440.070.324	2.171.579.785.738	5.871.406.574.473

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền lần lượt là 3%, 5% và 2% của LNST hợp nhất; và
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 1% của LNST hợp nhất.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ như sau:

- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 526.555.610.000 Đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần. Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn của chủ sở hữu với tổng số cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ 100:20 là 52.654.172 cổ phiếu; và
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá phát hành là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.836.000 Đồng. Tại ngày 5 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu là ngày 20 tháng 12 năm 2024 và thời hạn đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu là từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 24 tháng 1 năm 2025 (Thuyết minh 37).

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Đồng thời, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2023 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	453.008.144.440	117.408.565.158
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) (*)	-	(4.696.342.607)
	<u>453.008.144.440</u>	<u>112.712.222.551</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	315.931.978	315.931.978
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.434</u>	<u>357</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Trong năm tài chính, Tập đoàn đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	117.408.565.158	-	117.408.565.158
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(4.696.342.607)	(4.696.342.607)
	<u>117.408.565.158</u>	<u>(4.696.342.607)</u>	<u>112.712.222.551</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>263.277.806</u>	<u>52.654.172</u>	<u>315.931.978</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>446</u>	<u>(89)</u>	<u>357</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 11.654.733,35 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.026.949 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

(c) Cam kết khác

Tập đoàn có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 36(b).

25 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	20.707.151.218.238	18.617.853.620.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.973.658	3.358.947.160
	<u>20.707.517.191.896</u>	<u>18.621.212.567.707</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(90.695.297.648)	(19.463.621.089)
Giảm giá hàng bán	(3.199.209.989)	(12.418.203)
Hàng bán bị trả lại	(4.600.494.182)	(5.762.275.328)
	<u>(98.495.001.819)</u>	<u>(25.238.314.620)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	20.608.656.216.419	18.592.615.305.927
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	365.973.658	3.358.947.160
	<u>20.609.022.190.077</u>	<u>18.595.974.253.087</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18.777.248.235.147	17.690.230.567.632
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	-	(206.519.330.592)
	<u>18.777.248.235.147</u>	<u>17.483.711.237.040</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	311.772.918.668	210.070.628.355
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	28.351.807.999	18.761.438.448
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	408.428.885
Khác	491.902.888	1.138.046.454
	<u>340.616.629.555</u>	<u>230.378.542.142</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	234.145.826.487	133.475.062.463
Chi phí lãi vay	207.841.259.563	292.679.834.464
Lỗi thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	35.110.279.363	-
Khác	119.052	82.678
	<u>477.097.484.465</u>	<u>426.154.979.605</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	955.876.033.957	547.586.817.504
Chi phí nhân viên	28.812.960.423	25.555.915.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.237.429.242	28.929.461.897
Khác	6.672.174.030	7.045.699.264
	<u>1.017.598.597.652</u>	<u>609.117.894.559</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	59.739.643.813	50.728.842.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.724.092.807	61.559.661.258
Chi phí khấu hao	5.715.347.902	5.292.329.077
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.098.649.949	1.893.166.408
Chi phí kiểm toán	670.000.000	637.000.000
Khác	11.293.782.615	10.185.254.413
	<u>120.241.517.086</u>	<u>130.296.253.597</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	558.169.985.495	177.310.914.179
Thuế tính ở thuế suất 20%	111.633.997.099	35.462.182.836
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	449.931.882	477.071.362
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	7.381.260.670
Điều chỉnh thuế của chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết (i)	(7.146.989.317)	1.805.088.397
Lỗ trước thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ii)	231.374.054	14.776.745.756
Lỗ trước thuế từ năm trước chuyển sang đã được sử dụng (ii)	(6.472.663)	-
Chi phí thuế TNDN (iii)	105.161.841.055	59.902.349.021
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	106.682.329.798	60.755.885.161
Thuế TNDN - hoãn lại	(1.520.488.743)	(853.536.140)
Chi phí thuế TNDN	105.161.841.055	59.902.349.021

- (i) Theo các quy định thuế hiện hành, chi phí lãi vay vượt quá 30% của EBITDA của năm báo cáo có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm tính thuế tiếp theo được tính liên tục không quá 5 năm khi xác định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ nếu Tập đoàn có giao dịch với bên liên kết. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã đưa vào chi phí được trừ lần lượt là 50.893.674.308 Đồng và 5.968.405.113 Đồng từ tổng 56.862.079.421 Đồng chi phí lãi vay vượt mức của các năm trước.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- (ii) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa kiểm tra thuế	53.391.571	(32.363.315)	21.028.256
2021	Chưa kiểm tra thuế	348.378.321	-	348.378.321
2022	Chưa kiểm tra thuế	174.911.804.801	-	174.911.804.801
2023	Chưa kiểm tra thuế	73.883.728.783	-	73.883.728.783
2024	Chưa kiểm tra thuế	1.156.870.270	-	1.156.870.270

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

- (iii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.250.900.298.981	17.222.374.567.613
Chi phí vận chuyển	955.876.033.957	547.586.817.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.655.637.090	555.191.238.858
Chi phí khấu hao	370.170.393.724	375.827.491.258
Chi phí nhân viên	317.447.569.937	260.744.725.494
Khác	38.008.366.015	34.490.085.725
	<u>19.537.058.299.704</u>	<u>18.996.214.926.452</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Xuất khẩu	13.408.221.304.308	11.036.492.072.088
Trong nước	7.200.800.885.769	7.559.482.180.999
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.609.022.190.077	18.595.974.253.087
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn	245.334.585.780	-
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136.986.351.206	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	7.104.853.239	7.843.782.207
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND	
i) Tạm ứng			
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị			
Tăng tạm ứng	-	10.000.000.000	
Hoàn ứng	(5.000.000.000)	(20.000.000.000)	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc			
Tăng tạm ứng	1.023.900.000	632.812.621	
Hoàn ứng	(1.054.900.000)	(830.324.621)	
Ông Nguyễn Vinh An - Phó Tổng Giám đốc			
Tăng tạm ứng	-	20.000.000	
Hoàn ứng	-	(20.000.000)	
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.899.330.020	2.395.416.385
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.498.968.454	2.061.211.000
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.348.145.827	1.090.845.000
Ông Võ Thờ	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	100.000.000	100.000.000
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	503.513.879	378.717.294
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	147.487.722	298.803.293
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	340.074.574	295.868.230
Ông Đặng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	187.780.984	-
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	8.276.897.450	6.492.562.764
		16.402.198.910	13.213.423.966

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	-	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	-	31.000.000
	<u>-</u>	<u>5.031.000.000</u>

36 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Trong vòng 1 năm	4.240.747.140	236.372.640
Trên 1 năm đến 5 năm	14.101.702.858	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>18.342.449.998</u>	<u>236.372.640</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	<u>2.839.133.937.814</u>	<u>53.191.241.058</u>

37 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Vào ngày ngày 26 tháng 2 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất phát hành thêm 131.638.903 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu đăng ký chào bán. Vào ngày 27 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 131.638.903 cổ phiếu đã chào bán thành công tại giá chào bán là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.836.000 Đồng. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt chào bán là 447.570.881. Sau đợt phát hành cổ phiếu trên, Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim do tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của Công ty giảm còn dưới 5%.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2025.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

